

UNIT 4:**ETHNIC GROUPS OF VIETNAM****SKILLS 1****I/ NEW WORDS:**

1.staircase	(n): cầu thang bộ
2.open fire	(n): bếp lửa, lò sưởi
3. northern highland	(n): vùng cao nguyên phía bắc
4.ground	(n): mặt đất
5. allow	(v): cho phép
6. wild animal	(n): động vật hoang dã
7. step	(n): bậc, nấc
8. guest	(n): khách mời
9. face	(v): nhìn về, hướng về
10.cement roof	(n): mái bằng xi măng
11.detached house	(n): nhà ở riêng lẻ
12.alike	(adj): giống như, tương tự
13.take place	(v): diễn ra
14.material	(n): vật liệu
15.owner	(n): người sở hữu